TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN YÊN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/DS-ST
Ngày 06/11/2019
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Thế Đăng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Giáp Hồng Thanh
2. Ông Nguyễn Quốc Sửu

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thị Vân - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Bộ - Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 80/2019/TLST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2019 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 162/2019/QĐST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2019, quyết định hoãn phiên tòa số 118/2019/QĐST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1973

Nơi cư trú: thôn T, xã N, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. (đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Đồng bị đơn: - Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969
- Ông Phạm Mạnh C, sinh năm 1966

Đều cư trú: thôn T, xã L, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

(Bà T có mặt, ông C vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, nguyên đơn là bà Trần Thị H trình bày:

Vợ chồng bà với ông bà C T có quan hệ bạn bè. Bà T nhiều lần vay tiền của bà nhưng đã trả hết, chỉ còn khoản cho vay 44.000.000đồng là chưa trả. Khoản cho vay này cụ thể như sau:

Ngày 23/8/2015, bà T đến nhà bà hỏi vay số tiền 44.000.000đồng để về làm ăn (buôn gỗ, thớt), bà đồng ý cho bà T vay số tiền trên. Hai bên có lập "Giấy biên nhận vay tiền" là mẫu đánh máy sẵn (vì bà cho nhiều người vay tiền nên làm mẫu sẵn đỡ phải viết nhiều). Nội dung các chữ viết tay trong mẫu

Giấy biên nhận vay tiền" ngày 23/8/2015 đều là do bà T viết và ký nhận dưới phần "người vay tiền". Riêng nội dung "làm ăn gia đình" ở mục mục đích vay tiền là do bà viết. Lý do bà viết là do bà T không ghi vào, bà hỏi bà T là "bà vay làm gì" thì bà T bảo "vay làm ăn" thì bà viết vào nội dung này. Giấy biên nhận vay tiền này bà đã nộp cho Toà án. Khi bà và bà T giao dịch thoả thuận với nhau thì không có ai chứng kiến sự việc.

Hai bên thoả thuận miệng với nhau là cho vay có tính lãi. Tuy nhiên mức lãi suất bao nhiêu thì chưa nói rõ vì bà T bảo nếu làm ăn được thì sẽ trả theo mức chung là 2%/tháng, còn làm ăn không được thì sẽ trả thấp hơn.

Về thời hạn trả nợ thì không thoả thuận thời hạn trả cụ thể, hai bên chỉ thoả thuận là khi nào bà yêu cầu trả nợ thì bà T sẽ trả. Từ đó đến nay bà đã nhiều lần đòi tiền nhưng bà T chưa trả được khoản gốc và lãi nào.

Số tiền cho vay là tài sản riêng của bà. Bà T vay tiền để làm ăn kinh tế gia đình. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Mạnh C phải liên đới trả cho bà số tiền gốc là 44.000.000đồng và tiền lãi tính từ khi vay (23/8/2015) đến khi xét xử vụ án theo mức 1%/tháng. Bà đề nghị giải quyết vắng mặt.

- *Tại các lời khai trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà, bị đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:* Số tiền 44.000.000đồng bà H yêu cầu bà phải trả thực chất là tiền lãi của khoản vay trước cộng lại thành chứ bà không vay số tiền này. Năm 2015, bà có hai lần vay tiền của bà H, 1 lần vay 10.000.000đồng, 1 lần vay 13.000.000đồng, thời điểm vay thì bà không nhớ. Khi vay bà chỉ ký vào sổ của bà H, hai bên thoả thuận lãi là 2.000đồng/triệu/ngày, không hẹn ngày trả nợ. Sau khi vay bà chưa trả được nên đến ngày 23/8/2015 bà H gọi bà lên nhà để chốt nợ. Cộng cả gốc và lãi của hai lần vay là 44.000.000đồng. Lúc này chỉ có bà và bà H, ngoài ra không có ai chứng kiến. Bà viết vào mẫu "Giấy biên nhận vay tiền" nội dung như trong Giấy biên nhận vay tiền ngày 23/8/2015 mà bà H đã nộp cho Toà án. Toàn bộ chữ viết tay trong giấy do bà viết, trừ nội dung "làm ăn gia đình" và chữ ký "H..." là không phải do bà viết. Bà cũng không ý thức được sự khác nhau giữa Giấy vay tiền với Giấy nhận nợ là như thế nào nên đã viết nội dung vào. Sau khi viết xong giấy này thì hai bên không thoả thuận thời hạn trả tiền, bà H chỉ nói "cứ chốt nợ vào đây, khi nào có tiền thì chị (bà) trả em (bà H)". Hai bên cũng không thoả thuận về trả lãi của số tiền 44.000.000đồng này. Lý do bà viết tên ông C vào giấy vay tiền là vì bà H bảo phải viết thì bà viết chứ thực tế khi bà vay 23.000.000đồng (2 lần) là để tiêu cá nhân, cụ thể là tiêu vặt, sắm sửa dày dép. Từ sau khi chốt nợ 44.000.000đồng đến nay thì ông Tuấn là chồng bà H thỉnh thoảng có gọi điện cho bà yêu cầu trả nợ, lần gần đây nhất là trước hôm bà H kiện vài ngày. Bà có khất ông Tu là "từ nay đến Tết bà sẽ xoay tiền để trả dần". Nay bà chỉ chấp nhận một mình bà trả cho bà H số tiền

44.000.000đồng, về yêu cầu tiền lãi thì bà không chấp nhận trả vì không thoả thuận trả lãi.

- *Tại bản tự khai ngày 07/10/2019, đồng bị đơn là ông Phạm Mạnh C trình bày*: Việc bà T vay mượn tiền với bà H như thế nào bà không được biết, không được sử dụng tiền. Đến khi bà H đến nói chuyện ông mới biết. Nay ông xác định việc vay nợ của bà T với bà H không liên quan đến ông, ông không có trách nhiệm trả nợ cho bà H. Ông đề nghị Toà án không đưa ông vào tham gia tố tụng trong vụ án. Tại phiên toà, ông Chiến vắng mặt.

- *Đại diện VKSND huyện Tân Yên phát biểu ý kiến*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đều thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào ý kiến đề nghị của các đương sự. Căn cứ vào kết quả thảo luận nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà H khởi kiện bà T và ông C có nơi cư trú tại thôn T, xã L, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang yêu cầu trả số tiền đã cho vay. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý giải quyết vụ án "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo thủ tục tố tụng dân sự là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Theo đơn khởi kiện và quá trình Toà án thụ lý giải quyết vụ án đều xác định ông C là đồng bị đơn với bà T. Tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã ghi ông Phạm Mạnh C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không chính xác. Nay HĐXX đính chính lại nội dung này, xác định ông C tham gia tố tụng với tư cách là đồng bị đơn với bà T.

Tại phiên toà, bà H đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, HĐXX xét xử vắng mặt bà H, ông C là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu đòi tiền của nguyên đơn: Theo bà H khai: Ngày 23/8/2015, bà cho bà T vay số tiền 44.000.000đồng để về làm ăn (buôn gỗ, thớt), hai bên có lập "Giấy biên nhận vay tiền" là mẫu đánh máy sẵn vì bà cho nhiều người vay tiền nên làm mẫu sẵn đỡ phải viết nhiều. Theo bà T trình bày thì số tiền này là kết quả của việc bà vay 23.000.000đồng sau đó cộng dồn với tiền lãi với lãi suất 2.000đồng/triệu/ngày mà ra nhưng bà T không có

chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình. Do vậy, HĐXX xác định bà T có vay của bà H 44.000.000đồng như bà H đã trình bày là đúng. Về thời hạn trả tiền thì hai bên đều khai là không thoả thuận thời hạn cụ thể. Sau khi cho vay, bà H đã nhiều lần đòi tiền nhưng bà T chưa trả được đồng nào, hai bên cũng không thoả thuận thời hạn trả nợ cụ thể. Tại Điều 471, khoản 1 Điều 474, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về hợp đồng vay tài sản đã ghi: "Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn", "...bên cho vay có quyền đòi lại tại sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo cho nhau trước một thời gian hợp lý...". Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà T phải trả số nợ gốc 44.000.000đồng là đúng pháp luật, HĐXX chấp nhận yêu cầu trả tiền của của bà H.

Về tiền lãi: Theo bà H khai, khi cho vay có thoả thuận lãi suất bằng miệng nên bà yêu cầu tính lãi theo mức 1%/tháng từ khi vay (23/8/2015) đến khi xét xử nhưng bà H không có chứng cứ chứng minh. Bà T trình bày, khi lập giấy biên nhận 44.000.000đồng hai bên không thoả thuận tính lãi, nội dung giấy biên nhận cũng không ghi lãi suất. Do vậy, HĐXX xác định khi cho vay số tiền này hai bên không thoả thuận tính lãi suất, hợp đồng vay tiền giữa bà T với bà H là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi. Căn cứ khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự, HĐXX không chấp nhận yêu cầu tính lãi như bà H yêu cầu mà chỉ buộc bà T phải chịu lãi từ ngày bà H khởi kiện 29/7/2019 đến khi xét xử (06/11/2019) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 0,83%/tháng. Tiền lãi bà T phải trả là: 44.000.000đồng x 0,83%/tháng = 365.000đồng/tháng = 12.000đồng/ngày. Lãi từ ngày 29/7/2019-06/11/2019 là 03 tháng 07 ngày = 1.179.000đồng.

[3] Về nghĩa vụ trả nợ: Khi vay tiền chỉ có bà T tham gia giao kết hợp đồng. Mặc dù bà T viết cả tên ông Chiến vào giấy vay tiền nhưng bà T trình bày dùng tiền vay để tiêu xài cá nhân, không dùng vào phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Ông C không biết bà T vay tiền của bà H, ông không thừa nhận được sử dụng số tiền này. HĐXX chỉ có căn cứ buộc bà T phải trả nợ. Bà H và chồng là Nguyễn Văn Tu đều khai số tiền cho bà T vay là tài sản riêng của bà H nên HĐXX không đưa ông Tu vào tham gia tố tụng. Nay cần buộc bà T phải trả cho bà H số tiền cả gốc và lãi là 45.179.000đồng.

[4] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: Do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[5] Về án phí:

- Yêu cầu của bà H được chấp nhận một phần nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 45.179.000đồng x 5% = 2.259.000đồng.

- Số tiền lãi bà H yêu cầu bà T phải trả từ ngày 23/8/2015-06/11/2019 theo mức lãi suất 1%/tháng là: 44.000.000đồng x 1%/tháng = 22.000.000đồng

(440.000đồng/tháng x 50 tháng) + 190.000đồng (14.600đồng/ngày x 13 ngày) = 22.190.000đồng.

Số tiền lãi bà H yêu cầu nhưng không được chấp nhận là: 22.190.000đồng – 1.179.000đồng = 21.011.000đồng.

Bà H phải chịu án phí do yêu cầu không được chấp nhận là: 21.011.000đồng x 5% = 1.050.000đồng. Được trừ vào số tiền 1.650.000đồng đã nộp tạm ứng án phí. Trả lại bà H số tiền chênh lệch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 3 Điều 144; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 471, khoản 1 Điều 474, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005;

Khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Mạnh C.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Trần Thị H số tiền gốc là 44.000.000đồng, tiền lãi 1.179.000đồng. Tổng cộng là 45.179.000 đồng (bốn mươi năm triệu một trăm bẩy mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải bàu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu 2.259.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị H phải chịu 1.050.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 1.650.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2018/0005892 ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên. Trả lại bà H số tiền chênh lệch là 600.000đồng

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- CCTHADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Thế Đăng

Các hội thẩm nhân dân Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa

Về tiền lãi: Tuy trong 03 giấy biên nhận có giấy ghi mức lãi suất, có giấy không ghi nhưng hai bên đều thừa nhận có thỏa thuận về tính lãi, theo bà H là 1,5%/tháng tức 500 đồng/triệu/ngày, theo bà Bắc là 2.500đồng/triệu/ngày nên yêu cầu tính lãi của bà H là có căn cứ. Do số tiền 100.000.000 đồng bà Bắc trả vào ngày 23/10/2014 được tính vào trả gốc và không xác định được số tiền này trả cho lần vay nào nên bà H yêu cầu tính lãi 03 lần vay cả trong hạn và quá hạn đều theo theo mức lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm hiện nay là 9%/năm tức 0,75%/tháng từ khi vay đến khi xét xử vụ án là phù hợp với quy định tại Khoản 1, 5 Điều 474; Khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Cụ thể như sau:

- Lần vay 50.000.000đồng: 50.000.000 đồng x 0,75 = 375.000đồng/tháng = 12.500/ngày. Lãi từ ngày 09/6/2012 đến 07/01/2016 là: 375.000đồng x 41 tháng + 12.500 đồng x 28 ngày = 15.725.000 đồng.

- Lần vay 60.000.000đồng: 60.000.000 đồng x 0,75 = 450.000đồng/tháng = 15.000/ngày. Lãi từ ngày 24/9/2013 đến 07/01/2016 là: 450.000đồng x 27 tháng + 15.000 đồng x 17 ngày = 12.405.000 đồng.

- Lần vay 300.000.000đồng: 300.000.000 đồng x 0,75 = 2.250.000đồng/tháng = 75.000/ngày. Lãi từ ngày 03/7/2012 đến 07/01/2016 là: 2.250.000đồng x 40 tháng + 75.000 đồng x 4 ngày = 90.300.000 đồng.